

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 29-7-2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Tâm;

Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 13 tháng 02 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và nợ chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2019/HNGĐ-ST, ngày 03 tháng 12 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện CT bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2020/QĐ-PT, ngày 09 tháng 3 năm 2020 và Thông báo thay đổi ngày xét xử số: 20/TB-TA ngày 17-7-2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1974; cư trú tại: Tổ 17, ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Thanh H: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1968; cư trú tại: G103/5D, khu phố 1, phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 30-9-2019); có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Đặng Thị P, sinh năm 1977; cư trú tại: Tổ 17, ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị Đặng Thị P: Ông Phạm Văn T, Luật sư Công ty luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Bảo Minh Lý, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; địa chỉ: Số 192/4B, khu phố NA, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 19-5-2020); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hồng L, sinh năm 1955 và bà Lê Thị Nh, sinh năm 1956; cư trú tại: Tổ 17, ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; ông L có mặt, bà Nh có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1956; cư trú tại: xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

- Anh Trần Thanh H2, sinh năm 1972 và chị Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1977; cư trú tại: Số 13, hẻm 7, khu phố 3, phường 1, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Đặng Công T, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1965; cư trú tại: Tổ 17, ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Lê Văn C, sinh năm 1970; cư trú tại: Tổ 17, ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Đỗ Thành C1, sinh năm 1955; cư trú tại: Tổ 17 xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam; địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường H5, quận HM, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông X1 – Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Duy T – Giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Lê Văn T2, sinh năm 1945; cư trú tại: khu phố 7, phường 3, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

- Ông Lê Văn V, sinh năm 1960; cư trú tại: Tổ 14, ấp T, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Ông Lê Văn H2, sinh năm 1958; cư trú tại: Tổ 4, ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Ông Lê Thành T3, sinh năm 1958; cư trú tại: ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Anh Lê Phương T4, sinh năm 1972; cư trú tại: ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Lê Thị X1, sinh năm 1961; cư trú tại: ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Tô Thị L, sinh năm 1963; cư trú tại: ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Lê Thị Q, sinh năm 1965; cư trú tại: ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Chị Lê Thị Y, sinh năm 1985; cư trú tại: ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Chị Cái Thị Th, sinh năm 1972; cư trú tại: ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Anh Trần Thanh T5, sinh năm 1980; cư trú tại: Tổ 13, ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Chị Nguyễn Thị Kim V1, sinh năm 1978; cư trú tại: : ấp T, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Những người làm chứng Tòa án không triệu tập.

5. *Người kháng cáo*: Chị Đặng Thị P là bị đơn.

6. *Kháng nghị*: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12-7-2018; đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung ngày 09-10-2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày: Anh và chị Đặng Thị P chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh năm 1995. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị P có quan hệ tình cảm không rõ ràng với người đàn ông khác nên anh nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tại Tòa án chị P không đồng ý ly hôn và thuyết phục anh quay lại chung sống vì con, nên anh đồng ý rút đơn. Sau đó, từ tháng 10-2017 đến tháng 6-2018 anh đi hợp tác lao động nước ngoài và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị P.

Về con chung: Có 02 cháu, lớn tên Nguyễn Thị Phi N1, sinh ngày 28-4-1999; nhỏ tên Nguyễn Nhật H3, sinh ngày 27-2-2002. Cháu N1 đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh đồng ý giao cháu H3 cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, anh và chị P có tạo lập được tài sản chung gồm: Diện tích đất 4.874,1 m², tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; 01 chiếc xe máy cày + giàn cày + giàn xới + giàn bón phân, các máy móc kèm theo; diện tích đất ruộng khoảng 770 m² nhận chuyển nhượng của anh Lê Văn C và diện tích đất ruộng khoảng 900 m² nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Thành C1, cùng tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Tài sản chung này, anh và chị P đã thỏa thuận với nhau và có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với diện tích 8.655 m², tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh của cha, mẹ anh là ông L, bà Nh nhận chuyển nhượng của ông T2, bà Coi năm 1995, đến năm 2002 cha, mẹ tặng cho riêng anh diện tích đất này nên ông T2, bà Coi làm thủ tục sang tên trực tiếp cho anh đứng tên, nhưng cha mẹ sợ anh chuyển nhượng đất cho người khác nên anh cùng cha mẹ làm giấy cam kết viết tay, anh đã nộp cho Tòa án.

Đây là tài sản riêng của anh, nên anh không chấp nhận yêu cầu chia tài sản này theo yêu cầu của chị P.

Đối với nhà xây trên diện tích 491 m², tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cha mẹ anh là ông L, bà Nh, do đó chị X, anh H2 không có quyền chuyển nhượng, anh và chị P cũng không nhận chuyển nhượng nhà, đất từ chị X như chị P trình bày, anh và chị P không tôn tạo nhà, xây hàng rào, cổng rào, nên anh không chấp nhận chia tài sản theo yêu cầu của chị P đối với nhà, đất này.

Đối với 5.000 m² đất ruộng tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh chị P có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản này, nên anh không có ý kiến và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung của anh và chị P hiện không thể chấp hay cầm cố cho tổ chức, cá nhân nào.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay Ngân hàng Chính sách xã hội huyện CT số tiền 30.000.000 đồng, anh và chị P thỏa thuận mỗi người trả một nửa; về số tiền vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 180.000.000 đồng, anh đã trả xong trước khi làm đơn xin ly hôn, nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với số nợ chị P khai vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị H1 là mẹ ruột chị P 02 cây vàng và 24.000.000 đồng tiền mặt, tổng cộng hai khoản nợ này là 94.000.000 đồng, đã trả được 34.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng, anh hoàn toàn không biết, chị P có vay hay không anh không rõ, nên anh không đồng ý cùng chị P trả số nợ này, nếu bà H1 xuất trình được chứng cứ thể hiện anh có vay tiền, vàng như trình bày thì anh đồng ý trả.

Ông Nguyễn Văn Tr là người đại diện theo ủy quyền của chị P: Thống nhất với lời trình bày của chị P, không bổ sung gì thêm.

Bị đơn chị Đặng Thị P trình bày: Chị thống nhất với lời khai của chị P về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn giữa vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn, do chị phát hiện chị P có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nên năm 2016 chị P nộp đơn tại Tòa án yêu cầu xin ly hôn với chị, nhưng vợ chồng thỏa thuận được nên chị P rút đơn quay về chung sống để nuôi dạy con. Sau đó chị P đi hợp tác lao động ở nước ngoài, khi về nước chị P không về nhà, chỉ thỉnh thoảng ghé qua thăm cha mẹ và tiếp tục khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, chị xét thấy tình cảm, hạnh phúc vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị P.

Về con chung: Có 02 cháu như chị P trình bày. Cháu N1 đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H3, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 16-10-2018; đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung ngày 28-5-2019 và ngày 27-9-2019 chị P trình bày, trong thời gian chung sống chị và chị P tạo lập được tài sản chung gồm:

Diện tích đất 4.874,1 m² tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; 01 chiếc xe máy cày + giàn cày + giàn xới + giàn bón phân, các máy móc kèm theo; diện tích đất ruộng khoảng 770 m² nhận chuyển nhượng của anh Lê Văn C; diện tích đất ruộng khoảng 900 m² nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Thành C1, cùng tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; diện tích 5.000 m² đất ruộng tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh chị và chị P nhận chuyển nhượng của chị X, nhưng không có giấy tờ, đất hiện do ông L, bà Nh là cha mẹ chồng chị đứng tên.

Đối với tài sản này chị và chị P không còn tranh chấp, nên rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phần diện tích đất 8.655 m², tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có nguồn gốc cha, mẹ chồng nhận chuyển nhượng của ông T2, bà Coi, khi về chung sống với chị P chị có phụ cha, mẹ chồng trả nợ nên cha mẹ chồng hứa cho vợ chồng chị phần đất này. Năm 2002, khi làm thủ tục cấp giấy chỉ có chị P đứng tên, nhưng mỗi lần thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng chị đều ký tên, nên nghĩ cả hai vợ chồng cùng đứng tên.

Một nhà xây trên diện tích đất ở 491 m², tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Sau khi kết hôn chị và chị P sống chung với cha mẹ chồng tại căn nhà gỗ cũ, sau này khi em chồng chị là chị X về thành phố TN sinh sống, thì vợ chồng chị nhận chuyển nhượng lại nhà, đất của chị X có làm giấy tay, nhưng đã bị thất lạc nên không có chứng cứ gì chứng minh và việc nhận chuyển nhượng nhà, đất cũng không có ai chứng kiến, sau đó vợ chồng chị có tôn tạo nhà, xây hàng rào, cổng rào chi phí hết 100.000.000 đồng, nhưng chị không có hóa đơn, chứng từ gì để cung cấp cho Tòa án.

Chị P yêu cầu chia đôi và được nhận bằng hiện vật đối với diện tích đất ruộng 8.655 m² và nhà xây trên diện tích đất ở 491 m², tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT. Tài sản chung của chị và chị P hiện nay không thể chấp hay cầm cố cho tổ chức, cá nhân nào.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện CT 30.000.000 đồng, chị và chị P thỏa thuận mỗi người trả một nửa số nợ này; nợ tiền vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Tây Ninh - Phòng giao dịch Chợ Mới số tiền 60.000.000 đồng đã trả xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ mẹ ruột chị là bà Nguyễn Thị H1 24.000.000 đồng tiền mặt và 02 cây vàng tương đương số tiền 70.000.000 đồng, tổng cộng nợ 94.000.000 đồng, trả được 34.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng, chị yêu cầu vợ chồng cùng trả khoản nợ này.

Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 07-3-2019 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà là mẹ ruột của chị P. Năm 2000 chị P có đến nhà vay của bà số tiền 24.000.000 đồng và 02 cây vàng tương đương 70.000.000 đồng, tổng cộng 94.000.000 đồng, không lãi suất, không làm giấy nợ, nhưng trước khi cho vợ chồng chị P vay tiền bà có thông báo cho ông L cha chị P biết, đến năm 2009 chị P trả nhiều lần được số tiền 34.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng. Bà yêu cầu chị P trả cho bà số tiền vay còn nợ 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 17-5-2019 của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện CT, tỉnh Tây Ninh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện theo ủy quyền ông Ngô Duy T trình bày: Ngày 06-11-2017 Ngân hàng Chính sách xã hội huyện CT, tỉnh Tây Ninh có cho hộ chị P vay chương trình học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn số tiền 15.000.000 đồng; thời hạn vay 126 tháng; thời hạn trả hết nợ ngày 15-5-2028; lãi suất trong hạn 6,6%/ năm; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn; định kỳ trả nợ 06 tháng/ lần, mỗi lần trả 1.400.000 đồng; ngày 18-3-2019 hộ chị P tiếp tục vay chương trình nước sạch số tiền 15.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; thời hạn trả hết nợ ngày 15-3-2024; lãi suất trong hạn 9,0%/ năm; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.

Để đảm bảo việc thu hồi nợ, Ngân hàng Chính sách xã hội huyện CT, tỉnh Tây Ninh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị P trả nợ trước hạn cho Ngân hàng Chính sách xã hội tổng cộng số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày 27-11-2019 là 77.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh X, anh Trần Thanh H2 trình bày: Chị X là em ruột của chị P, con ông L, bà Nh. Năm 2000, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên cha, mẹ là ông L, bà Nh kêu anh, chị về và phụ tiền để xây căn nhà cấp 4 trên phần diện tích đất 491 m² do ông L, bà Nh đứng tên, tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT. Năm 2014, anh chị chuyển về thành phố TN sinh sống và chuyển quyền sở hữu căn nhà lại cho cha, mẹ sử dụng.

Chị P khai đã nhận chuyển nhượng nhà cấp 4 trên đất diện tích 491 m² và 5.000 m² đất ruộng tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh từ anh chị là không đúng, vì diện tích đất anh chị xây nhà và phần đất ruộng đã nêu thuộc quyền sử dụng đất của ông L, bà Nh, anh chị không có quyền định đoạt tài sản trên nên anh, chị không có chuyển nhượng nhà, đất cho chị P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Công T và bà Nguyễn Thị Ph trình bày: Năm 1997, ông bà có chuyển nhượng cho anh Lê Văn C khoảng 5.000 m² đất tọa lạc ấp TH, xã TĐ, có làm giấy tay nhưng không đo đạc, anh C đã trả đủ tiền và nhận đất canh tác, nhưng hiện nay ông bà vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà không biết việc anh C chuyển nhượng đất cho chị P nhưng ông bà đồng ý làm thủ tục sang tên cho chị P theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn C trình bày: Năm 1997 anh có làm giấy tay nhận chuyển nhượng của ông T diện tích khoảng 5.000 m² đã trả đủ tiền và nhận đất, nhưng ông T vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Sau đó anh chuyển nhượng lại cho chị P diện tích khoảng 800 m² và đã giao đất nhận tiền. Chị P có tranh chấp diện tích đất này hay không anh không có ý kiến, nhưng chị Ph có trách nhiệm liên hệ với ông T để làm thủ tục cấp giấy theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thành C1 trình bày: Năm 1997, ông có thỏa thuận miệng chuyển nhượng cho chị P diện tích đất khoảng 1.000 m² tọa lạc ấp TH, xã TĐ, ông đã giao đất và nhận tiền xong. Nay chị P ly hôn có tranh chấp về diện tích đất này hay không ông không có ý kiến, nếu diện tích đất chuyển nhượng

nằm trong giấy chứng nhận của ông, thì ông đồng ý làm thủ tục sang tên theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng L và bà Lê Thị Nh trình bày: Chị P là con ruột của ông bà, khi chị P kết hôn với chị P thì chung sống với ông, bà. Năm 2000, ông bà cho vợ chồng chị X là con gái mượn diện tích đất tọa lạc ấp TH, xã TĐ để cất nhà ở. Năm 2014, vợ chồng chị X, anh H2 về thành phố TN sinh sống, nên ông bà sang nhượng lại căn nhà xây trên đất cho mượn với giá 150.000.000 đồng, sau khi sang nhượng lại căn nhà ông bà qua đây sinh sống, còn nhà cũ vẫn để vợ chồng chị P sử dụng. Đối với diện tích 5.000 m² đất ruộng tọa lạc ấp TH, xã TĐ là tài sản của ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà Nh đứng tên. Ông không tặng cho, chuyển nhượng nhà, đất diện tích 491 m² và 5.000 m² đất ruộng cho chị X, do đó chị P khai nhận chuyển nhượng nhà, đất và đất ruộng của chị X là không có căn cứ, vì đất ruộng hiện do ông bà canh tác; nhà, đất ông bà đang sinh sống.

Đối với diện tích 8.655 m² tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có nguồn gốc do ông bà nhận chuyển nhượng của ông T2, bà Coi năm 1995. Năm 2002, ông bà tặng cho riêng chị P diện tích đất này, nhưng vì sợ chị P chuyển nhượng cho người khác nên có làm giấy cam kết viết tay và đã nộp cho Tòa án. Đất này ông bà tặng cho một mình chị P, nên đây là tài sản riêng của chị P.

Bà H1 khai cho chị P vay 02 cây vàng và 24.000.000 đồng tiền mặt có thông báo cho ông bà biết là không đúng, ông bà hoàn toàn không biết việc này nên không có ý kiến.

Người làm chứng ông Lê Văn T2 trình bày: Năm 1995, vợ chồng ông có chuyển nhượng cho ông L, bà Nh phần đất 8.655 m², tọa lạc ấp TH, xã TĐ, vợ chồng ông nhận đủ tiền và giao đất cho ông L canh tác từ năm 1995. Năm 2002, vợ chồng ông L yêu cầu ông làm thủ tục chuyển nhượng diện tích đất trên cho con trai là anh Nguyễn Thanh H đứng tên, nên ông và chị P ra Ủy ban nhân dân xã TĐ làm thủ tục chuyển nhượng đất. Vợ chồng ông L tặng cho riêng chị P diện tích trên hay không ông không biết, ông chỉ biết có chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông L và nhận đủ tiền.

Người làm chứng ông Lê Văn V trình bày: Chị P là cháu của ông. Ông biết ông L, bà Nh có nhận chuyển nhượng của ông T2 phần đất 8.655 m². Sau khi nhận chuyển nhượng ông L, bà Nh để chị P đứng tên diện tích 8.655 m², khi cho chị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L có đưa cho ông, ông Yên (đã chết) và ông H2 chứng kiến ký tên trong giấy cam kết không được mua bán, trao đổi, tặng cho người khác, đất ông L, bà Nh vẫn canh tác từ đó cho đến nay, theo ông vợ chồng ông L chỉ cho chị P đứng tên, không cho đất. Do đã lâu nên ông không nhớ giấy cam kết lập ở đâu, ngày tháng năm nào, nhưng cùng thời gian chị P đến Ủy ban nhân dân xã TĐ làm thủ tục cấp giấy, tại thời điểm này ông công tác tại địa chính huyện CT nên biết được sự việc. Ông xác nhận chữ ký trong giấy cam kết đúng là chữ ký của ông.

Người làm chứng ông Lê Văn H2 trình bày: Chị P là cháu của ông. Ông biết ông L, bà Nh có nhận chuyển nhượng của ông T2 phần đất 8.655 m², vợ chồng ông L cho

chị P đứng tên phần đất sang nhượng của ông T2, nhưng sợ chị P chuyển nhượng, trao đổi đất cho người khác nên mới yêu cầu làm giấy cam kết. Khoảng thời gian năm 2002 lúc này ông đang làm Trưởng ban ấp TH, nên chị P và vợ chồng ông L đến Văn phòng ấp viết giấy cam kết và nhờ ông, ông Yên (đã chết) và ông V ký tên chứng kiến sự việc, ông xác nhận chữ ký trong giấy cam kết đúng là chữ ký của ông. Trong thời gian chung sống với chị P cùng chị P và cha, mẹ chồng quản lý, canh tác trồng lúa, trồng mía trên diện tích đất này.

Năm 2009, ông làm Bí thư ấp TH, khi ông cùng ông Thy, ông T3 họp tại Văn phòng ấp có nghe chị P nói chuyển nhượng đất của chị X và xảy ra tranh chấp, nhưng việc chuyển nhượng như thế nào ông không biết.

Người làm chứng ông Lê Thành T3, bà Lê Thị X1, bà Lê Thị Q, bà Tô Thị L, anh Lê Phương T4, chị Cái Thị Th, chị Lê Thị Y trình bày: Ông T3, bà X1, bà Q, bà L, anh T4, chị Th, chị Y xác định có nghe chị P nói lại việc vợ chồng chị có nhận chuyển nhượng nhà, đất và đất ruộng của chị X bằng giấy tay và giấy mua bán này đã bị thất lạc (mất), còn cụ thể chuyển nhượng nhà, đất như thế nào các ông, bà, anh, chị không biết và cũng không chứng kiến.

Người làm chứng anh Trần Thanh T5 trình bày: Khoảng năm 2010, anh được chị P thuê sửa căn nhà do vợ chồng chị P sang nhượng lại của ai, giá bao nhiêu anh không rõ, chị P trả tiền thuê trực tiếp cho anh.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị Kim VI trình bày: Chị là hàng xóm sống cùng địa phương với chị P. Khoảng năm 2013, chị P và chị X có nhờ chị đánh máy soạn văn bản chuyển nhượng nhà, đất; chị X là bên chuyển nhượng, nhưng chị không nhớ giá cả thỏa thuận và diện tích đất chuyển nhượng như thế nào.

Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2019/HNGĐ-ST, ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 3 Điều 5 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03-10-2001; khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 33, 34, 38, 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Thanh H và chị Đặng Thị P.

Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Phi N1, sinh ngày 28-4-1999 đã thành niên không đặt ra giải quyết. Công nhận sự thỏa thuận của chị P và chị P về con chung, chị Đặng Thị P tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Nhật H3, sinh ngày 27-2-2002. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con do chị P không yêu cầu.

Sau khi ly hôn chị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị P đối với các tài sản sau: Diện tích đất 4.874,1 m² tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; 01 máy cày + giàn xới + giàn cày + giàn bón phân, các máy móc kèm theo; diện tích đất ruộng khoảng 770 m² mua của anh Lê Văn C; diện tích đất ruộng khoảng 900 m² mua của ông Đỗ Thành C1; diện tích 05 công đất ruộng tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị P về việc yêu cầu Tòa án chia đôi các tài sản chung gồm:

- Diện tích đất 8.655 m², thửa số 4613 → 4621, tờ bản đồ số 04, thửa mới 73, tờ bản đồ mới số 18, diện tích đo đạc thực tế là 8.083,3 m², tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 05048/QSĐĐ/2485/2002/HĐCN do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 06-11-2002 cho anh Nguyễn Thanh H, trị giá 484.998.800 đồng.

- Nhà, đất ở diện tích 491 m², thửa đất số 864, tờ bản đồ số 18 tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS08104, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26-9-2018 cho ông Nguyễn Hồng L và bà Lê Thị Nh. Trong đó nhà cấp 4B, năm xây dựng 2000, diện tích 6,4 m X 18,2 m = 116, 48 m²; mái hiên phía trước diện tích 8,6 m X 6,15 m = 52, 89 m²; mái hiên bên hông diện tích 1,6 m X 18,2 m = 29,12 m²; tường rào gạch ống không tô diện tích 2,2 m X 48 m = 105,6 m²; cổng rào cột xi măng xây tô, móng xây tô, song sắt, có 04 trụ, diện tích 2,2 m X 08 m = 17,6 m², nhà đất tổng trị giá 613.492.000 đồng.

Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết đối với khoản nợ 180.000.000 đồng của chị P với Ngân hàng Agribank, chi nhánh Tây Ninh.

Anh Nguyễn Thanh H, chị Đặng Thị P có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện CT số tiền vay 30.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày **27-11-2019** là 77.000 đồng. Trong đó chị P có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền 15.000.000 đồng và 38.500 đồng tiền lãi; chị P có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền 15.000.000 đồng và 38.500 đồng tiền lãi. Chị P tiếp tục chịu lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1. Buộc chị Đặng Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng, ghi nhận bà H1 không yêu cầu tính lãi. Không chấp nhận yêu cầu của bà H1 đối với chị P.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13-12-2019, chị P kháng cáo yêu cầu sửa Bản án số: 104/2019/HNGĐ-ST ngày 03-12-2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với diện tích đất 8.655 m² và nhà, đất ở diện tích 491 m² theo quy định của pháp luật.

Ngày 02-01-2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng

ng nghị phúc thẩm số: 06/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2019/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh theo hướng sửa bản án, vì các lý do sau:

- Khi chị P vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tây Ninh – Phòng giao dịch Chợ Mới thì thế chấp quyền sử dụng đất diện tích đất 8.655 m², chị P được xác định là người đồng sở hữu tài sản, do đó diện tích đất 8.655 m² chị P đã tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết chia tài sản đối với diện tích 8.655 m² là vi phạm Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tây Ninh – Phòng giao dịch Chợ Mới không khởi kiện đòi chị P về tiền vay; ngân hàng cũng không có rút yêu cầu khởi kiện; Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng, nhưng Bản án sơ thẩm quyết định “Đình chỉ giải quyết đối với khoản nợ 180.000.000 đồng của chị P với Ngân hàng Agribank chi nhánh Tây Ninh” là giải quyết vượt quá yêu cầu, vi phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị P phải chịu nghĩa vụ án phí có giá ngạch chia tài sản chung không được chấp nhận là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Tại phiên tòa hôm nay, chị P không rút kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh không rút kháng nghị.

Người đại diện hợp pháp của chị P cho rằng, diện tích đất 8.655 m² và 01 nhà xây trên diện tích 491 m² là tài sản chung của chị P và chị P, vì chị P đã tự nguyện nhập diện tích đất 8.655 m² khi thế chấp vay vốn, nhận đầu tư trồng mía; đối với nhà xây cho dù không cung cấp được chứng cứ nhưng cũng có người làm chứng xác nhận, do đó đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo của chị P, chia tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của chị P không đồng ý theo yêu cầu của chị P, vì diện tích 8.655 m² là tài sản cha, mẹ chị P cho riêng anh; đối với nhà xây trên diện tích 491 m² chị P và chị P không nhận chuyển nhượng từ chị X, vì nhà, đất này là của cha, mẹ chị P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L cho rằng, căn nhà cấp 4B ông nhận chuyển nhượng lại của con gái, con rể tên Hải, Xuân xây trên diện 962 m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ, chồng ông đứng tên là tài sản của vợ chồng ông, không phải tài sản của chị P như trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày kháng nghị.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Diện tích 8.655 m² (diện tích đo đạc thực tế 8.083,3 m²) là tài sản chung của chị P và chị P, vì năm 2000 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị P đứng tên, chị P và chị P đang trong thời kỳ hôn nhân. Hơn nữa chị P cùng đem tài sản này thế chấp để vay vốn tại ngân hàng; thế chấp để nhận đầu tư trồng mía, nên xác định đây là tài sản chung và chia theo quy định của pháp luật, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng cáo này của chị P và kháng nghị của Viện kiểm sát.

Đối với nhà xây trên diện tích 491 m² chị P cho rằng đã nhận chuyển nhượng lại của chị X, nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị P. Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ số tiền vay 180.000.000 đồng; cách tính án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị P không được chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh H và chị Đặng Thị P chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn ngày 25-9-1995 tại Ủy ban nhân dân xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong thời gian chung sống giữa chị P phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tin tưởng nhau, nên chị P đã một lần làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án yêu cầu giải quyết, nhưng được Tòa án hòa giải đoàn tụ, thế nhưng giữa hai người không thể hàn gắn lại tình cảm với nhau, nên đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị P đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị P, không có tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nhưng tuyên “*Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Thanh H và chị Đặng Thị P*” là chưa chính xác, vì Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định khi có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn (chị P), nhưng bị đơn (chị P) không đồng ý ly hôn.

[2] Về con chung: Có 02 cháu, anh Nguyễn Thanh H và chị Đặng Thị P thỏa thuận giao cháu Nguyễn Nhật Hào, sinh ngày 27-2-2002 cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị P không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Thị Phi Nhung, sinh ngày 28-4-1999 đã thành niên, do đó chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản gồm: Diện tích đất 4.874,1 m² tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; 01 chiếc xe máy cày + giàn cày + giàn xới + giàn bón phân, các máy móc kèm theo; diện tích đất ruộng khoảng 770 m² nhận chuyển nhượng của anh Lê Văn C; diện tích đất ruộng khoảng 900 m² nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Thành C1, cùng tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, số tài sản chung này chị P và chị P tự thỏa thuận, nên chị P rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Đối với diện tích 5.000 m² đất ruộng tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh do ông L, bà Nh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên chị P rút yêu cầu khởi kiện.

Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết phần rút yêu cầu khởi kiện của chị P đối với số tài sản trên là có cơ sở, nhưng không áp dụng điều luật để đình chỉ trong phần quyết định của bản án là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[4] Xét kháng cáo của chị P yêu cầu chia tài sản chung của vợ, chồng đối với diện tích đất 8.655 m² tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh thấy rằng: Diện tích đất 8.655 m² có nguồn gốc do ông Nguyễn Hồng L và bà Lê Thị Nh nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T2 và bà Phan Thị Coi bằng giấy tay ký ngày 20-11-1995, nhưng đến ngày 30-6-2002 ông T2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Thanh H là con ông L, bà Nh đứng tên. Trước khi đồng ý cho chị P đứng tên ký hợp đồng với ông T2, ngày 07-5-2002 chị P phải ký “Giấy cam kết” với ông L, bà Nh là “...không được mua bán trao đổi” diện tích 8.655 m² có sự chứng kiến của ông Lê Văn H2, ông Lê Văn V và ông Lê Văn Yên (ông Yên đã chết), ông V, ông H2 xác nhận đã ký chứng kiến vào giấy cam kết này. Ngày 06-11-2002 Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.655 m² (diện tích đo đạc thực tế 8.083,3 m²) gồm 10 thửa, từ thửa số 4613 đến thửa số 4622 (thửa mới số 73), tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 18) cho anh Nguyễn Thanh H đứng tên chủ sử dụng. Chị P khai, khi chị về sống làm dâu bên chồng, ông L, bà Nh hứa cho vợ chồng chị diện tích đất trên, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh; ông L, bà Nh không thừa nhận lời trình bày của chị P và xác định diện tích đất tranh chấp chỉ tặng cho riêng chị P; Viện kiểm sát kháng nghị cho rằng diện tích 8.655 m² chị P đã tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng khi thế chấp vay vốn tại ngân hàng, nhưng chị P không thừa nhận và cũng không có văn bản nào thể hiện chị P đã nhập diện tích 8.655 m² vào tài sản chung của vợ chồng, hơn nữa nếu chị P nhập tài sản này vào tài sản chung của vợ chồng là trái với cam kết chị P đã ký ngày 07-5-2002 với ông L, bà Nh, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị P và kháng nghị của Viện kiểm sát. Diện tích đất 8.655 m² (diện tích đo đạc thực tế 8.083,3 m²) là tài sản riêng của chị P.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của chị P đối với căn nhà cấp 4B xây trên diện tích 491 m² tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh khai nhận chuyển nhượng của chị Nguyễn Thị Thanh X và anh Trần Thanh H2 thấy rằng: Phần đất có căn nhà cấp 4B chị P tranh chấp với chị P là của ông Nguyễn Hồng L và bà Lê Thị Nh, diện tích tổng cộng 962 m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-9-2018 và cấp lại Giấy chứng nhận lần thứ hai ngày 10-9-2019. Năm 2000 ông L, bà Nh là cha, mẹ ruột của chị X phụ tiền cho vợ chồng anh H2, chị X xây căn nhà cấp 4B trên phần đất 962 m² để sinh sống, nhà có diện tích 6,4 m X 18,2 m = 116,48 m² để ở; đến năm 2014 anh H2, chị X chuyển về thành phố TN sinh sống thì chuyển quyền sở hữu căn nhà lại cho ông L, bà Nh và ông L, bà Nh làm thêm mái hiên phía trước diện tích 8,6 m X 6,15 m = 52,89 m²; mái hiên bên hông diện tích 1,6 m X 18,2 m = 29,12 m²; tường rào gạch ống, không tô diện tích 2,2 m X 48 m = 105,6 m²; cổng rào cột xi măng xây tô, móng xây gạch có tô, song sắt, có 04 trụ, diện tích 2,2 m X 08 m = 17,6 m². Chị P trình bày, khi vợ chồng chị X về thành phố TN sinh sống đã chuyển nhượng nhà và diện tích đất 491 m² lại cho chị và chị P, sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng chị đầu tư tôn tạo lại nhà, xây hàng rào, cổng rào, nhưng chị P không cung cấp được chứng cứ để chứng minh sang

nhượng nhà, đất với chị X, anh H2 cũng không cung cấp được hóa đơn, chứng từ đầu tư chi phí tôn tạo lại nhà, xây hàng rào, cổng rào. Diện tích đất 491 m² nằm trong tổng diện tích 962 m² mà chị P khai sang nhượng lại của chị X là đất của ông L, bà Nh đứng tên quyền sử dụng, chị X, anh H2 không có quyền chuyển nhượng, hơn nữa anh H2, chị X cũng không thừa nhận có chuyển nhượng nhà, đất cho chị P. Sau khi sang nhượng nhà, ông L và bà Nh là người sinh sống tại căn nhà này, vợ chồng chị P vẫn sống tại căn nhà gỗ cũ trước đây, nên nhà xây, mái che, hàng rào... là tài sản của ông L, bà Nh.

[6] Những người chị P yêu cầu làm chứng, được Tòa án xác minh đều khai có nghe chị P nói nhận chuyển nhượng nhà, đất với chị X, còn cụ thể thế nào không biết và cũng không chứng kiến; trong số những người chị P yêu cầu làm chứng, anh Trần Thanh T5 trình bày, khoảng năm 2010 chị P thuê anh đến sửa lại căn nhà do chị P nhận chuyển nhượng; còn chị Nguyễn Thị Kim V1 khai khoảng năm 2013 chị P, chị X có nhờ chị soạn văn bản chuyển nhượng nhà đất, trong khi chị P khai nhận chuyển nhượng nhà, đất của chị X năm 2011, như vậy lời khai của người làm chứng và lời khai của chị P là hoàn toàn mâu thuẫn nhau, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị P.

[7] Xét kháng cáo của chị P yêu cầu chia tài sản là diện tích 8.655 m² và nhà xây trên diện tích 491 m² là yêu cầu bao trùm khi giải quyết ly hôn giữa chị và chị P. Từ năm 1995, chị P về chung sống làm dâu nhà chị P đến nay đã 25 năm, ngoài công việc nội trợ thường xuyên, chị P còn tích cực tham gia vào việc mua bán (hàng nông sản tại địa phương, quán hàng ăn), cùng gia đình bên chồng quản lý, canh tác trồng lúa, trồng mì, mía trên diện tích 8.655 m² và diện tích đất thuê của người khác để tạo thu nhập và phát triển tài sản cho gia đình, ngoài tài sản chung của chị P và chị P đã tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân và tự thỏa thuận, thì chị P có công sức đóng góp vào việc giữ gìn, tôn tạo đối với diện tích đất 8.655 m² là tài sản riêng của chị P có giá trị trên 484.000.000 đồng và công sức đóng góp vào việc ông L, bà Nh sang nhượng và sửa chữa lại căn nhà xây nhận chuyển nhượng của chị X, anh H2 và làm mái hiên, xây hàng rào có giá trị trên 133.000.000 đồng, do đó buộc ông L, bà Nh và chị P trích chia một phần công sức đóng góp cho chị P số tiền tổng cộng 100.000.000 đồng là phù hợp.

[8] Sau khi ly hôn, chị P phải trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Nhật Hào, nhưng chị đang gặp khó khăn về chỗ ở, để tạo điều kiện cho chị P có thời gian tìm chỗ ở mới, do đó chị P được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng tại căn nhà gỗ cũ hiện chị đang sinh sống của ông L, bà Nh cất trên diện tích 962 m²; nhà, đất tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

[9] Ngày 31-5-2016, chị P ký hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Tây Ninh – Phòng giao dịch Chợ Mới số tiền 180.000.000 đồng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 31-5-2019, nhưng đến ngày 05-6-2018 chị P đã trả xong nợ vay trước khi chị P làm đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Tây Ninh không khởi kiện chị P về tiền vay, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan, nhưng Bản án sơ thẩm quyết định “Đình chỉ giải quyết đối với khoản nợ 180.000.000 đồng của chị P với Ngân hàng Agribank chi nhánh Tây Ninh” là không chính xác, giải quyết một sự việc khi không có yêu cầu như kháng nghị của Viện kiểm sát, nhưng việc đình chỉ này không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án, do đó Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[10] Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án quy định: “...Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản chung của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch”. Diện tích đất 8.655 m², nhà cấp 4B xây trên phần đất diện tích 962 m² chị P yêu cầu chia không phải là tài sản chung của vợ chồng, không được Tòa án chấp nhận nên chị P chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[11] Chị P thuận tình ly hôn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án, theo quy định này thì mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí, do đương sự không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[12] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của chị P; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, sửa bản án sơ thẩm.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị P phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

[14] Chị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, các Điều 61, 63, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 27, 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 147, 148, 157, 165 và Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Đặng Thị P; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa bản án sơ thẩm.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Thanh H và chị Đặng Thị P.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Nguyễn Nhật H3, sinh ngày 27-2-2002 cho chị Đặng Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận chị P không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Cháu Nguyễn Thị Phi N1, sinh ngày 28-4-1999 đã thành niên, khỏe mạnh, lao động nuôi sống được bản thân, ghi nhận chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ phần rút lại yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị P đối với tài sản gồm: Diện tích đất 4.874,1 m² tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; 01 chiếc xe máy cày + giàn cày + giàn xới + giàn bón phân, các máy móc kèm theo; diện tích đất ruộng khoảng 770 m² nhận chuyển nhượng của anh Lê Văn C; diện tích đất ruộng khoảng 900 m² nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Thành C1 và diện tích 5.000 m² đất ruộng cùng tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Chị Đặng Thị P có quyền khởi kiện lại yêu cầu đã rút về việc chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị P yêu cầu chia các tài sản:

- Diện tích 8.655 m² (diện tích đo đạc thực tế 8.083,3 m²) gồm 10 thửa, từ thửa số 4613 đến thửa số 4622 (thửa mới số 73), tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 18), tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 05048/QSĐĐ/2485/2002/HĐCN ngày 06-11-2002 do anh Nguyễn Thanh H đứng tên chủ sử dụng là tài sản riêng của chị P.

- Một căn nhà cấp 4B, diện tích 6,4 m X 18,2 m = 116,48 m²; mái hiên phía trước diện tích 8,6 m X 6,15 m = 52,89 m²; mái hiên bên hông diện tích 1,6 m X 18,2 m = 29,12 m²; tường rào gạch ống, không tô diện tích 2,2 m X 48 m = 105,6 m²; cổng rào cột xi măng xây tô, móng xây tô, song sắt, có 04 trụ, diện tích 2,2 m X 08 m = 17,6 m² xây trên phần đất diện tích 962 m², thửa số 864, tờ bản đồ số 19, tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần thứ nhất ngày 26-9-2018 và cấp lại Giấy chứng nhận lần thứ hai ngày 10-9-2019 do ông Nguyễn Hồng L và bà Lê Thị Nh đứng tên là tài sản của ông L, bà Nh.

3.3. Buộc ông Nguyễn Hồng L, bà Lê Thị Nh và anh Nguyễn Thanh H liên đới trích chia một phần công sức đóng góp cho chị Đặng Thị P số tiền tổng cộng 100.000.000 đồng (một trăm triệu).

Kể từ ngày chị P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông L, bà Nh và chị P chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng ông L, bà Nh và chị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Chị Đặng Thị P được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng (sáu) tại căn nhà gỗ cũ hiện chị đang sinh sống của ông L, bà Nh cất trên diện tích 962 m² kể từ ngày tuyên án; nhà, đất tọa lạc ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; hết thời hạn 06 tháng (sáu) chị P trả nhà (nhà gỗ cũ) lại cho ông L, bà Nh.

5. Về nợ chung:

5.1. Anh Nguyễn Thanh H và chị Đặng Thị P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện CT, tỉnh Tây Ninh số tiền vay 30.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 27-11-2019 là 77.000 đồng. Trong đó chị P có nghĩa vụ trả số tiền vay 15.000.000 đồng và tiền lãi 38.500 đồng, tổng cộng 15.038.500 đồng (mười lăm triệu, không trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng); chị P có nghĩa vụ trả số tiền vay 15.000.000 đồng và tiền lãi 38.500 đồng, tổng cộng 15.038.500 đồng (mười lăm triệu, không trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày 28-11-2019 chị P còn phải tiếp trả tiền lãi trên khoản tiền vay theo mức lãi suất trong hợp đồng vay giữa Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện CT, tỉnh Tây Ninh với chị P cho đến khi chị P thanh toán xong khoản tiền vay của mỗi người phải trả.

Trường hợp trong hợp đồng vay vốn, các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay, thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1. Buộc chị Đặng Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền vay còn nợ 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu). Ghi nhận bà H1 không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị P chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng chị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

6. Về chi phí tố tụng khác: Chị Đặng Thị P phải chịu tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng 7.082.000 đồng (bảy triệu, tám mươi hai nghìn). Ghi nhận chị P đã nộp và thanh toán xong.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Anh Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí hôn nhân sơ thẩm và 751.925 đồng (bảy trăm năm mươi một nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm về trả nợ chung, tổng cộng 1.051.925 đồng (một triệu, năm mươi một nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 4.050.000 đồng (bốn triệu, năm mươi nghìn) theo biên lai thu số 0018717, ngày 13-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh; chị P được hoàn trả lại số tiền chênh lệch 2.998.075 đồng (hai triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn, bảy mươi lăm đồng).

7.2. Chị Đặng Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 9.051.925 đồng (chín triệu, không trăm năm mươi một nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng; gồm án phí trả nợ, án phí

yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận và án phí số tiền trích chia công sức đóng góp), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 12.300.000 đồng (mười hai triệu, ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0019100 ngày 16-10-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh; chị P được hoàn trả lại số tiền chênh lệch 3.248.100 đồng (ba triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm đồng).

7.3. Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà H1 1.500.000 đồng (một triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0019536 ngày 07-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

7.4. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đặng Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả chị P số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006561 ngày 13-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

9. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện CT;
- CCTHADS huyện CT;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Quốc Vũ

